

Phụ lục X

QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN

ĐẮK LẮK

MST: 6000489871

Số: 68 /BC-QDTPT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đắk Lắk, ngày 19 tháng 4 năm 2018

**BÁO CÁO CHẾ ĐỘ TIỀN LƯƠNG, THÙ LAO
TIỀN THƯỞNG CỦA DOANH NGHIỆP NĂM 2017**

*(Ban hành kèm theo Nghị định số 81/2015/NĐ-CP
ngày 18 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ)*

Thực hiện Điều 19 Nghị định số 81/2015/NĐ-CP ngày 18/9/2015 của Chính phủ về công bố thông tin của doanh nghiệp nhà nước. Quỹ Đầu tư phát triển Đắk Lắk báo cáo chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng năm 2017, cụ thể như sau: .

1. Chính sách tiền lương, thù lao, tiền thưởng: Thực hiện theo các quy định sau:

a) Nguyên tắc xác định lương, thù lao, tiền thưởng

+ Nghị định số 51/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 của Chính phủ quy định quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động làm việc trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

+ Nghị định số 52/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 của Chính phủ quy định tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

+ Thông tư số 26/2016/TT-LĐTBXH ngày 01/9/2016 của Bộ LĐTBXH hướng dẫn thực hiện quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động làm việc trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

+ Thông tư số 27/2016/TT-LĐTBXH ngày 01/9/2016 của Bộ LĐTBXH hướng dẫn thực hiện chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

+ Thông tư số 45/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Hướng dẫn thực hiện quản lý lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Quỹ Đầu tư phát triển địa phương;

+ Thông tư số 28/2014/TT-BTC ngày 25/2/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế quản lý tài chính của Quỹ Đầu tư phát triển địa phương.

b) Quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch năm 2017

Theo Quyết định số 376/QĐ-UBND ngày 22/02/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Lắk: Tổng quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch năm 2017 là 3.619.200.000 đồng,



bao gồm:

- Quỹ lương của người lao động: 1.938.000.000 đồng.
- Quỹ lương của người quản lý: 1.314.000.000 đồng.
- Quỹ thù lao của người quản lý: 367.200.000.000 đồng.
- c) Chính sách phân phối tiền lương, thù lao, tiền thưởng

- Đối với người lao động:

+ Phân phối tiền lương: Theo Quy chế quản lý, sử dụng và phân phối quỹ tiền lương người lao động ban hành kèm theo Quyết định số 01/QĐ-HDQL, ngày 14/01/2015 của Hội đồng quản lý Quỹ Đầu tư phát triển Đắk Lắk.

+ Phân phối tiền thưởng: Theo Quy chế quản lý, sử dụng và phân phối quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi ban hành kèm theo Quyết định số 15/QĐ-HDQL, ngày 04/11/2015 của Hội đồng quản lý Quỹ Đầu tư phát triển Đắk Lắk.

- Đối với thành viên Ban kiểm soát: Theo Thông tư số 45/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Hướng dẫn thực hiện quản lý lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Quỹ Đầu tư phát triển địa phương;

- Đối với người quản lý:

+ Phân phối tiền lương, thù lao: Theo Quy chế quản lý, sử dụng và phân phối quỹ tiền lương, thù lao viên chức quản lý được ban hành kèm theo Quyết định số 04/QĐ-HDQL, ngày 26/02/2015 của Hội đồng quản lý Quỹ Đầu tư phát triển Đắk Lắk.

+ Phân phối tiền thưởng: Theo Quy chế quản lý, sử dụng và phân phối quỹ thưởng ban hành kèm theo Quyết định số 16/QĐ-HDQL, ngày 04/11/2015 của Hội đồng quản lý Quỹ Đầu tư phát triển Đắk Lắk.

2. Báo cáo quỹ tiền lương, thù lao, tiền thưởng

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2017		Năm 2018
			Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	HẠNG CÔNG TY		3	3	3
II	TIỀN LƯƠNG NLD				
1	Số lao động	Người	20	19	19
2	Mức tiền lương bình quân	Tr.đồng/tháng	8,075	9,826	10,315
3	Quỹ tiền lương	Triệu đồng	1.938	2.240	2.352
4	Mức tiền thưởng bình quân	Tr.đồng/tháng	1,454	0,886	1,857
5	Quỹ tiền thưởng, phúc lợi phân	Triệu đồng	349	202	423

	phối trực tiếp cho NLD				
6	Thu nhập bình quân	Tr.đồng/tháng	9,529	10,712	12,172
III THỦ LAO THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT					
1	Số thành viên BKS	Người		2	2
2	Mức thủ lao bình quân	Tr.đồng/tháng		2,683	2,803
3	Quỹ thủ lao	Triệu đồng		56,347	67,279
4	Mức tiền thưởng bình quân	Tr.đồng/tháng		0,208	0,500
5	Quỹ tiền thưởng, phúc lợi phân phối cho TV BKS	Triệu đồng		5,071	12,110
6	Mức thu nhập bq của thành viên Ban kiểm soát	Tr.đồng/tháng		2,891	3,303
IV TIỀN LƯƠNG NGƯỜI QL					
1	Số người quản lý	Người	4	4	4
2	Mức lương cơ bản bình quân	Tr. đồng/tháng	18,250	18,250	18,250
3	Quỹ tiền lương	Triệu đồng	1.314	1.220	1.139
4	Mức tiền lương bình quân	Tr.đồng/tháng	27,375	25,415	23,729
5	Quỹ tiền thưởng	Triệu đồng	148	91	128
6	Mức tiền thưởng bình quân	Tr. đồng/tháng	3,080	1,896	2,667
7	Mức thu nhập bình quân của người quản lý chuyên trách	Tr. đồng/tháng	30,455	27,311	26,396
V THỦ LAO NGƯỜI QL					
1	Số người quản lý	Người	6	5	5
2	Quỹ thủ lao	Triệu đồng	367	293	273
3	Mức thủ lao bình quân	Tr. đồng/tháng	5,098	4,880	4,555
4	Quỹ tiền thưởng	Triệu đồng	41,310	21,975	30,712
5	Mức tiền thưởng	Tr.đồng/tháng	0,574	0,366	0,512
6	Mức thu nhập bq của người quản lý không chuyên trách	Tr.đồng/tháng	5,672	5,246	5,067

Nơi nhận:

- UBND tỉnh Đắk Lắk (Chủ sở hữu);
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Lãnh đạo Quỹ;
- Tổ biên tập Website (công bố trên Website);
- Lưu: VT.



Nguyễn Xuân Tài

Phụ lục IX
QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐẮK LẮK **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
MST: 6000489871 **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 69/BC-QĐTPT

Đắk Lắk, ngày 19 tháng 4 năm 2018

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP NĂM 2017

*(Ban hành kèm theo Nghị định số 81/2015/NĐ-CP
ngày 18 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ)*

Thực hiện Điều 18 Nghị định số 81/2015/NĐ-CP ngày 18/9/2015 của Chính phủ về công bố thông tin của doanh nghiệp nhà nước, Quỹ Đầu tư phát triển Đắk Lắk gửi báo cáo tài chính năm 2017 gồm những tài liệu sau:

1. Bảng cân đối kế toán - Mẫu: B01-ĐTPT.
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh - Mẫu: B02-ĐTPT.
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ - Mẫu: B03A-ĐTPT.
4. Bản thuyết minh báo cáo tài chính - Mẫu: B09-ĐTPT.
5. Báo cáo số 102-TC18/BC-ATAX ngày 30/3/2018 của Công ty TNHH kiểm toán và tư vấn thuế A.T.A.X./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh Đắk Lắk (Chủ sở hữu);
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Lãnh đạo Quỹ;
- Tổ biên tập Website (công bố trên Website);
- Lưu: VT.



Nguyễn Văn Tài

QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐẮK LẮK
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH 2017

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 – 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 – 17

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Quỹ đầu tư Phát triển Đắk Lắk đề trình Báo cáo này cùng Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản lý và Ban Giám đốc đã điều hành Quỹ trong suốt năm tài chính và cho đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản lý Quỹ

Ông Nguyễn Hải Ninh	Chủ tịch
Ông Từ Thái Giang	Phó Chủ tịch
Ông Lê Tấn Phước	Phó Chủ tịch
Ông Đinh Xuân Hà	Ủy viên
Ông Tăng Hải Châu	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 12/04/2017)
Ông Trần Vĩnh Phúc	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 12/04/2017)

Ban Giám đốc:

Ông Lê Tấn Phước	Giám đốc
Ông Nguyễn Lự	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Tấn Tài	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nếu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Quỹ đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Quỹ ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Quỹ và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt Ban Giám đốc,



Lê Tấn Phước

Giám đốc

Buôn Ma Thuột, ngày 30 tháng 3 năm 2018

Số: 102 - TC18/BC-ATAX

Đà Nẵng, ngày 3 tháng 3 năm 2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi: Hội đồng quản lý và Ban Giám đốc Quỹ Đầu tư Phát triển Đắk Lắk.**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2017 của Quỹ Đầu tư Phát triển Đắk Lắk (sau đây gọi tắt là "Quỹ"), được lập ngày 28/3/2018, từ trang 03 đến trang 17 kèm theo, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Quỹ chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý báo cáo tài chính của Quỹ theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Quỹ có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Quỹ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ Quỹ. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như việc đánh giá tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại ngày 31/12/2017, số dư khoản nợ Phải thu lãi cho vay: 883.618.783 VND. Phải thu cho vay dài hạn: 11.828.029.000 VND chưa được đối chiếu, xác nhận. Chúng tôi không thể xác định tính đúng đắn của các khoản nợ này bằng các thủ tục kiểm toán thay thế khác.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Quỹ Đầu tư Phát triển Đắk Lắk tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Kiểm toán viên

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THUẾ ATAX

Tổng Giám đốc

Trần Thị Thanh Tiếng

Giấy CN đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0819-2018-105-1

Nguyễn Văn Sĩ

Giấy CN đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0104-2018-105-1

Mẫu B01-ĐTĐP

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150 + 160 + 170 + 180)	100		325.895.133.278	275.118.549.054
I. Tiền và tương đương tiền	110	V.1	109.010.709.846	114.004.067.542
1. Tiền	111		2.440.344.760	7.170.289.387
2. Các khoản tương đương tiền	112		106.570.365.086	106.833.778.155
II. Các khoản đầu tư	120		166.108.975.948	150.485.968.249
2. Cho vay	122	V.2	166.108.975.948	150.485.968.249
a. Cho vay	122a		177.638.796.011	168.046.202.034
b. Dự phòng rủi ro cho vay	122b		(11.529.820.063)	(17.560.233.785)
III. Các khoản phải thu	130		21.363.665.703	3.290.377.096
1. Phải thu khách hàng	131	V.3	1.229.744.812	4.851.149.079
a. Phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay	131a		1.045.143.477	3.036.184.287
d. Phải thu phí hoạt động nhận ủy thác, phí quản lý hợp vốn	131d		184.601.335	1.814.964.792
2. Trả trước cho người bán	132	V.4	19.284.816.600	971.286.000
6. Phải thu khác	136	V.5	1.894.738.579	504.126.304
9. Dự phòng phải thu khó đòi	139		(1.045.634.288)	(3.036.184.287)
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
V. Tài sản cố định	150		1.418.203.764	1.553.543.712
1. Tài sản cố định hữu hình	151	V.6	1.339.536.022	1.455.075.970
- Nguyên giá	152		3.572.206.763	3.572.206.763
- Giá trị hao mòn lũy kế	153		(2.232.670.741)	(2.117.130.793)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	154		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	157	V.7	78.667.742	98.467.742
- Nguyên giá	158		99.000.000	99.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	159		(20.332.258)	(532.258)
VI. Bất động sản đầu tư	160	V.8	4.827.000.000	4.827.000.000
- Nguyên giá	161		4.827.000.000	4.827.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	162		-	-
VII. Tài sản dở dang	170		21.296.196.700	856.001.637
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	171	V.9	17.722.710.388	856.001.637
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	172	V.10	3.573.486.312	-
VIII. Tài sản khác	180		1.870.381.317	101.590.818
1. Thuế GTGT được khấu trừ	181		1.752.281.817	79.290.818
3. Chi phí trả trước	183		118.099.500	22.300.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN			325.895.133.278	275.118.549.054

MẪU B01-DTĐP

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B - NỢ PHẢI TRẢ (200 = 210 + 220 + 240)	200		67.924.278.197	28.872.556.646
I. Nhận ủy thác, nhận hợp vốn cho vay	210	V.11	38.616.386.000	10.061.390.000
4. Vốn nhận ủy thác ứng vốn	214		38.616.386.000	10.061.390.000
II. Các khoản phải trả	220		29.307.892.197	18.811.166.646
1. Phải trả người bán	221		890.832.800	120.396.000
2. Người mua trả tiền trước	222		1.451.521	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	224	V.12	85.449.792	19.516.635
5. Phải trả người lao động	225		1.108.623.485	1.293.389.583
9. Phải trả khác	229	V.13	26.567.700.496	16.528.630.939
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	232		653.834.103	849.233.489
III. Vay và nợ thuê tài chính	240		-	-
C - VỐN CHỦ SỞ HỮU (300 = 310 + 320)	300		257.970.855.081	246.245.992.408
I. Vốn chủ sở hữu	310	V.14	257.970.855.081	246.245.992.408
1. Vốn góp của chủ sở hữu	311		200.000.000.000	200.000.000.000
4. Quỹ đầu tư phát triển	314		51.162.687.909	40.651.624.603
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	315		6.808.167.172	5.594.367.805
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	320		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (330 = 200+300)	330		325.895.133.278	275.118.549.054



Nguyễn Thị Liên
Người lập biểu



Đặng Tấn Trọng
Kế toán trưởng



Lê Tấn Phước
Giám đốc
Buôn Ma Thuột, ngày 28/3/2018

Mẫu: B02 - ĐTĐP

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Thu nhập lãi thuần	01	VI.1	15.918.834.461	14.518.560.270
1.1 Doanh thu lãi tiền cho vay	02		15.918.834.461	14.518.560.270
2. Thu thập thuần từ hoạt động đầu tư trực tiếp	04		-	-
3. Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ	07	VI.2	2.679.938.463	2.234.949.606
3.1. Doanh thu thuần hoạt động dịch vụ	08		2.682.937.129	2.269.499.306
3.2. Chi phí hoạt động dịch vụ	09		2.998.666	34.549.700
4. Thu nhập thuần từ hoạt động đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	10		-	-
5. Thu nhập thuần từ hoạt động tài chính	13		-	-
6. Chi phí hoạt động kinh doanh	16	VI.3	4.731.364.312	5.559.862.292
7. Thu nhập thuần khác	17	VI.4	2.261.477.729	1.363.032.652
7.1. Thu nhập thuần từ hoạt động khác	18		2.288.477.729	1.525.649.750
7.2. Chi phí khác	19		27.000.000	162.617.098
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động k.doanh trước dự phòng rủi ro cho vay (20 = 01+04+07+10+13-16+17)	20		16.128.886.341	12.556.680.236
9. Chi phí dự phòng rủi ro cho vay	30		3.725.188.321	1.684.204.443
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (40 = 20 - 30)	40		12.403.698.020	10.872.475.793
11. Chi phí thuế TNDN	50	VI.5	265.704.347	305.648.623
11.1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		265.704.347	305.648.623
11.2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
12. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=40 - 50)	60		12.137.993.673	10.566.827.170


Nguyễn Thị Liên
Người lập biểu


Đặng Tấn Trọng
Kế toán trưởng




Lê Tấn Phước
Giám đốc
Buôn Ma Thuột, ngày 28/3/2018

MÃ: B03A – ĐTDP

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2017

Đơn vị: VND

Khoản mục	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02		(37.403.260.454)	(2.138.893.184)
3. Tiền thu các khoản phí	03		4.313.300.586	501.500.933
4. Tiền chi cho vay	04		(36.100.000.000)	(41.468.000.000)
5. Tiền thu hồi gốc cho vay	05		14.724.803.980	10.297.362.858
6. Thu tiền lãi cho vay, lãi tiền gửi	06		18.888.116.351	19.887.312.629
10. Chênh lệch tiền thu hồi và chi trả lại vốn gốc, lãi cho vay của phần vốn nhận ủy thác, nhận hợp vốn cho vay	10		6.168.871.845	-
14. Chênh lệch tiền thu, chi nhận ủy thác ứng vốn	14		28.554.996.000	(58.887.319.486)
16. Tiền chi trả cho người lao động	16		(3.916.846.537)	(4.531.554.160)
17. Tiền thu các Khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	17		2.288.477.729	1.525.649.750
18. Thuế TNDN đã nộp	18		(203.466.761)	-
19. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh (i)	19		4.177.525.147	4.232.016.693
20. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh (ii)	20		(3.366.285.245)	(2.057.553.529)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1.873.767.359)	(72.639.477.496)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác	31		(3.119.590.337)	(441.727.630)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	40		(3.119.590.337)	(441.727.630)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	50		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (60=30+40+50)	60		(4.993.357.696)	(73.081.205.126)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	70		114.004.067.542	187.085.272.668
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	71		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (80 = 60+70+71)	80		109.010.709.846	114.004.067.542


Nguyễn Thị Liên
Người lập biểu


Đặng Tấn Trọng
Kế toán trưởng


Lê Tấn Phước
Giám đốc
Buôn Ma Thuột, ngày 28/3/2018



I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT VỀ DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Quỹ Đầu tư Phát triển Đắk Lắk (gọi tắt là "Quỹ") được thành lập theo Quyết định số 94/2002/QĐ-UBND ngày 01/07/2002 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc thành lập Quỹ Đầu tư Phát triển Đắk Lắk và tách Quỹ thành đơn vị độc lập theo Quyết định số 22/QĐ-UBND ngày 06 tháng 01 năm 2011 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk, Quyết định số 2025/QĐ-UBND ngày 27 tháng 09 năm 2011 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về sửa đổi Điều 2 của Quyết định số 22/QĐ-UBND ngày 06/01/2011.

Vốn điều lệ của Quỹ trong giai đoạn đầu là 50 tỷ đồng và được bổ sung hàng năm cho đến khi đạt 200 tỷ đồng.

Trụ sở giao dịch của Quỹ đóng tại số 13 đường Quang Trung, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

2. Chức năng của Quỹ

Hoạt động chính của Quỹ bao gồm:

- Tiếp nhận vốn ngân sách của tỉnh, vốn tài trợ, vốn viện trợ, huy động các nguồn vốn trung và dài hạn từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật để tạo nguồn vốn thực hiện các dự án phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế xã hội của tỉnh;

- Tiếp nhận, quản lý nguồn vốn ủy thác từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để thực hiện các hoạt động theo hợp đồng ủy thác; phát hành trái phiếu chính quyền địa phương theo ủy quyền của UBND cấp tỉnh để huy động vốn cho ngân sách tỉnh;

- Nhận ủy thác quản lý hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, Quỹ phát triển nhà ở, Quỹ phát triển đất và một số Quỹ khác do Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập;

- Thực hiện đầu tư trực tiếp vào các dự án, cho vay đầu tư, góp vốn thành lập doanh nghiệp, ủy thác cho vay đầu tư, thu hồi nợ theo quy định tại Nghị định số 138/2007/NĐ-CP của Chính phủ và Nghị định số 37/2013/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 138/2007/NĐ-CP.

3. Nhiệm vụ và quyền hạn của Quỹ

Quỹ thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn theo quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ do UBND tỉnh ban hành theo đề nghị của Chủ tịch hội đồng quản lý Quỹ.

4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Như trình bày tại thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, Quỹ đã áp dụng Thông tư số 209/2015/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài chính áp dụng đối với Quỹ đầu tư phát triển địa phương thay thế Thông tư số 49/2009/TT-BTC ngày 12 tháng 03 năm 2009 của Bộ Tài chính.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán tại Quỹ là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VÀ CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Chế độ kế toán áp dụng

Quỹ hoạt động theo quy định tại Nghị định số 138/2007/NĐ-CP ngày 28 tháng 08 năm 2007 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Quỹ đầu tư phát triển địa phương và Nghị định số 37/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 04 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi và bổ sung một số điều của Nghị định số 138/2007/NĐ-CP ngày 28 tháng 08 năm 2007 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Quỹ đầu tư phát triển địa phương.

Ngoài ra, Quỹ còn phải tuân thủ quy định về quản lý tài chính quy định tại Thông tư số 28/2014/TT-BTC ngày 25/2/2014 về hướng dẫn cơ chế quản lý tài chính của Quỹ đầu tư phát triển địa phương.

Quỹ áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 209/2015/TT-BTC ngày 28/12/2015 của Bộ Tài chính.

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU: B09 - ĐTĐP

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng. Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc kế toán các Khoản đầu tư

a) Nguyên tắc ghi nhận các khoản cho vay

Phân loại nợ:

Nợ cho vay tại Quỹ được phân loại như sau: Các khoản cho vay ngắn hạn có kỳ hạn dưới 1 năm; các khoản cho vay và cho thuê tài chính trung hạn có kỳ hạn từ 1 năm đến 5 năm và các khoản cho vay và thuê tài chính dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm kể từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được sửa đổi và bổ sung bằng Thông tư số 09/2014/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 18/03/2014.

Nguyên tắc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng:

Dự phòng cụ thể: Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỉ lệ áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

Nhóm	Loại	Tỉ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay tại cuối mỗi quý, riêng quý IV là tại ngày 30 tháng 11 hàng năm trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo. Giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo là giá trị mà Quỹ ước tính có thể thu hồi từ việc phát mại tài sản bảo đảm sau khi trừ đi các chi phí phát mại tài sản bảo đảm dự kiến tại thời điểm trích lập dự phòng cụ thể và được chiết khấu theo tỉ lệ quy định cho từng loại tài sản đảm bảo.

Dự phòng chung: Dự phòng chung được Quỹ trích lập với mức bằng 0,75% tổng số dư các khoản cho vay tại ngày 30 tháng 11 hàng năm, không bao gồm các khoản cho vay được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Nguyên tắc xử lý rủi ro cho vay: Sử dụng dự phòng cụ thể để xử lý rủi ro cho vay, sử dụng tài sản bảo đảm (nếu Quỹ nhận tài sản bảo đảm của đối tượng đi vay), sử dụng dự phòng chung (khi dự phòng cụ thể và tài sản bảo đảm không đủ bù đắp). Sau khi sử dụng dự phòng chung vẫn không đủ bù đắp thì được ghi nhận vào chi phí hoạt động nghiệp vụ. Quỹ vẫn tiếp tục theo dõi nợ gốc cho vay đã xử lý rủi ro ở ngoài Bảng cân đối kế toán.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Quỹ có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Quỹ là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Quỹ.

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU: B09 - ĐTDĐ

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu (Tiếp theo)

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4. Tài sản cố định và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2017
	(Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	20
Máy móc thiết bị	7
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	8 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Quỹ bao gồm các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Hoạt động nhận ủy thác

Nhận ủy thác là hoạt động Quỹ nhận tiền ủy thác theo Hợp đồng ủy thác. Theo đó, Quỹ sẽ cho vay theo chỉ định của bên ủy thác và thu phí quản lý hợp đồng nhận ủy thác.

Vốn nhận ủy thác và khoản cho vay từ vốn nhận ủy thác được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Phân phối lợi nhuận:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là lợi nhuận từ các hoạt động của Quỹ sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÀU: B09 - ĐTĐP

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 138/2007/NĐ-CP ngày 28/08/2007 về tổ chức và hoạt động của Quỹ đầu tư phát triển địa phương, Nghị định số 37/2013/NĐ-CP ngày 22/04/2013 sửa đổi một số điều của Nghị định số 138/2007/NĐ-CP ngày 28/08/2007, Thông tư số 28/2014/TT-BTC ngày 25/02/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế quản lý tài chính của Quỹ đầu tư địa phương và khi có Quyết định của Hội đồng quản lý.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu tiền lãi cho vay được ghi nhận theo theo phương pháp dự thu trên cơ sở dồn tích; Quỹ ghi nhận doanh thu lãi theo phương pháp dự thu đối với lãi dư nợ được phân loại vào Nhóm 1. Lãi chưa thu phát sinh từ các khoản cho vay được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi Quỹ thực thu lãi.

Lãi tiền gửi được Quỹ ghi nhận trên số tiền thực thu.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Đối với phần thu nhập từ hoạt động thực hiện nhiệm vụ quy định tại chương II Nghị định số 138/2007/NĐ-CP ngày 28/08/2007, bao gồm: hoạt động đầu tư trực tiếp, cho vay đầu tư, góp vốn thành lập các tổ chức kinh tế, ủy thác và nhận ủy thác được miễn thuế theo quy định tại khoản 9 điều 8, thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014.

Đối với thu nhập khác ngoài các khoản thu nhập từ hoạt động thực hiện nhiệm vụ nêu trên thì phải tính và nộp thuế theo quy định, Quỹ lựa chọn kê khai nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ % trên doanh thu.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	9.565.212	838.168.715
Tiền gửi ngân hàng	2.430.779.548	6.332.120.672
Các khoản tương đương tiền	106.570.365.086	106.833.778.155
<i>Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng</i>	<i>106.570.365.086</i>	<i>106.833.778.155</i>
Cộng	109.010.709.846	114.004.067.542

2. Cho vay

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Gốc cho vay (VND)	Gia trị có thể thu hồi (VND)	Gốc cho vay (VND)	Gia trị có thể thu hồi (VND)
2.2.1. Hình thức cho vay	177.638.796.011	166.108.975.948	168.046.202.034	150.485.968.249
a. Quỹ trực tiếp cho vay	177.638.796.011	166.108.975.948	168.046.202.034	150.485.968.249
Cộng	177.638.796.011	166.108.975.948	168.046.202.034	150.485.968.249

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU: B09 - ĐTDP

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
2.2.2. Phân tích chất lượng dư nợ cho vay		
a. Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	85.346.105.925	59.211.579.417
b. Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	-	35.400.000.000
c. Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	4.400.205.478	-
d. Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	33.379.974.768	13.026.989.000
e. Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	54.512.509.840	60.407.633.617
Cộng	177.638.796.011	168.046.202.034

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
2.2.3. Phân tích dư nợ cho vay theo thời gian		
- Nợ dài hạn	177.638.796.011	168.046.202.034
Cộng	177.638.796.011	168.046.202.034

	Năm nay VND	Năm trước VND
2.2.4. Dự phòng rủi ro cho vay		
a. Dự phòng chung		
- Số dư đầu kỳ	749.471.764	636.719.214
- Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	184.513.411	112.752.550
- Số dư cuối kỳ	933.985.175	749.471.764

	Năm nay VND	Năm trước VND
2.2.4. Dự phòng rủi ro cho vay		
b. Dự phòng cụ thể		
- Số dư đầu kỳ	16.810.762.021	17.661.329.707
- Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	4.000.162.299	1.724.115.961
- Hoàn nhập dự phòng rủi ro trong kỳ	1.090.355.789	152.664.068
- Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro	9.124.733.643	2.422.019.579
- Số dư cuối kỳ	10.595.834.888	16.810.762.021

3. Phải thu của khách hàng

	Năm nay VND	Năm trước VND
3.1. Các Khoản phải thu của khách hàng có thời gian thu hồi không quá 12 tháng kể từ thời Điểm báo cáo	1.229.744.812	4.851.149.079
a. Phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.045.143.477	3.036.184.287
d. Phải thu phí hoạt động nhận ủy thác, phí quản lý hợp vốn	184.601.335	1.814.964.792
Cộng	1.229.744.812	4.851.149.079

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU: B09 - ĐTĐP

4. Trả trước cho người bán

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cty CP tư vấn CTXD Đông Sáng - CN Đà Nẵng	-	475.081.000
Trung tâm Quy hoạch xây dựng	-	472.000.000
Cty CP Đầu tư xây dựng và Du lịch	8.410.571.300	-
Cty TNHH Phú Hương	9.734.040.300	-
Các đối tượng khác	1.140.205.000	24.205.000
	19.284.816.600	971.286.000

5. Các khoản phải thu khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu phí ứng vốn	111.864.528	314.195.171
Các khoản phải thu khác	182.839.000	159.561.152
Tạm ứng	24.375.051	30.369.981
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	1.575.660.000	-
Cộng	1.894.738.579	504.126.304

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện VT, TB truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	2.420.916.303	35.130.000	866.778.460	249.382.000	3.572.206.763
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	2.420.916.303	35.130.000	866.778.460	249.382.000	3.572.206.763
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	1.034.539.256	23.698.793	825.798.187	233.094.557	2.117.130.793
Tăng trong năm	91.029.084	5.018.568	11.325.900	8.166.396	115.539.948
- Trích khấu hao	91.029.084	5.018.568	11.325.900	8.166.396	115.539.948
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	1.125.568.340	28.717.361	837.124.087	241.260.953	2.232.670.741
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu năm	1.386.377.047	11.431.207	40.980.273	16.287.443	1.455.075.970
Số dư cuối năm	1.295.347.963	6.412.639	29.654.373	8.121.047	1.339.536.022

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: Không có.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 984.721.260 VND

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy vi tính với nguyên giá và khấu hao lũy kế tại ngày 31/12/2017 lần lượt là: 99.000.000 VND và 20.332.258 VND (Trong đó khấu hao trong năm là: 19.800.000 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÀU: B09 - ĐTĐP

8. Bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Cơ sở hạ tầng	4.827.000.000	-		4.827.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Giá trị còn lại				
- Cơ sở hạ tầng	4.827.000.000	-	-	4.827.000.000

Quỹ có ghi nhận tăng bất động sản (tăng từ thi hành án) với nguyên giá 4.827.000.000 VND, tuy nhiên Quỹ chưa thực hiện chuyển giao quyền sở hữu đối với bất động sản này.

9. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc (VND)	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc (VND)	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	17.722.710.388	17.722.710.388	856.001.637	856.001.637
Dự án Phát triển Nhà ở xã hội (*)	17.722.710.388	17.722.710.388	856.001.637	856.001.637
	<u>17.722.710.388</u>	<u>17.722.710.388</u>	<u>856.001.637</u>	<u>856.001.637</u>

(*) Triển khai dự án theo quyết định phê duyệt dự án đầu tư số 2283/QĐ-UBND ngày 02/08/2016 của UBND tỉnh Đắk Lắk.

Nội dung và quy mô đầu tư xây dựng: Dự án Phát triển nhà ở xã hội độc lập cho cán bộ, công chức, viên chức được xây dựng tại Khu quy hoạch dân cư Km4-Km5, phường Tân An, Tp. Buôn Ma Thuột. Tổng diện tích đất thực hiện dự án: 15.435,9 m² (giai đoạn 1 sử dụng đất 10.290,60 m²).

Nhóm dự án: Nhóm B

Loại, cấp công trình: Nhà ở chung cư, cấp III

Tổng mức đầu tư của dự án: 105.044.000.000 VND

Nguồn vốn đầu tư: Vốn Nhà nước ngoài ngân sách.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Sửa chữa trụ sở làm việc	3.573.486.312	-
Cộng	<u>3.573.486.312</u>	<u>-</u>

11. Nhận ủy thác, nhận hợp vốn cho vay

	Số dư đầu năm	Số nhận trong năm	Số đã giải ngân trong năm	Số dư cuối năm
Vốn nhận ủy thác ứng vốn	10.061.390.000	141.393.640.000	112.838.644.000	38.616.386.000
- Quỹ phát triển đất tỉnh Đắk Lắk	10.061.390.000	141.393.640.000	112.838.644.000	38.616.386.000
	<u>10.061.390.000</u>	<u>141.393.640.000</u>	<u>112.838.644.000</u>	<u>38.616.386.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU: B09 - ĐTĐP

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số dư đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số dư cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.800.994	265.704.347	203.466.761	75.038.580
Thuế thu nhập cá nhân	6.715.641	133.848.129	130.152.558	10.411.212
Cộng	19.516.635	399.552.476	333.619.319	85.449.792

13. Phải trả khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả hoạt động nhận ủy thác	9.374.071.845	3.200.000.000
- Phải trả vốn ứng Quỹ Phát triển đất tỉnh Đắk Lắk	9.283.000.000	3.200.000.000
- Phải trả phí ứng vốn Quỹ Phát triển đất tỉnh Đắk Lắk	91.071.845	-
Nhận ký quỹ môi trường	12.437.659.889	9.547.466.883
Tiền gửi không kỳ hạn	40.440.779	40.032.923
Tiền gửi 5% chờ quyết toán	952.000	952.000
Tiền gửi 5% Bảo hành Công trình	3.307.537.483	2.912.258.133
Phải trả phải nộp khác	1.407.038.500	827.921.000
Cộng	26.567.700.496	16.528.630.939

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu: B09 - DTDP

14. Biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	191.499.903.347	40.723.836.301	4.578.338.254	-	-	236.802.077.902
Tăng vốn trong năm	8.500.096.653	(8.500.096.653)	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	4.578.338.254	-	4.578.338.254
Lãi trong năm	-	-	-	-	10.566.827.170	10.566.827.170
Trích quỹ trong năm	-	8.793.763.453	-	1.056.682.717	(9.850.446.170)	-
Quỹ thường ban điều hành	-	-	-	-	(219.878.000)	(219.878.000)
Giảm khác	-	-	(4.578.338.254)	-	-	(4.578.338.254)
Giảm do điều chỉnh thuế TNDN năm 2014, năm 2015	-	(365.878.498)	-	(40.653.166)	-	(406.531.664)
Trích quỹ KTPL	-	-	-	-	(496.503.000)	(496.503.000)
Số dư cuối năm trước	200.000.000.000	40.651.624.603	-	5.594.367.805	-	246.245.992.408
Lãi trong năm	-	-	-	-	12.137.993.673	12.137.993.673
Trích quỹ trong năm (*)	-	10.511.063.306	-	1.213.799.367	(11.724.862.673)	-
Trích quỹ KTPL (*)	-	-	-	-	(413.131.000)	(413.131.000)
Số dư cuối năm nay	200.000.000.000	51.162.687.909	-	6.808.167.172	-	257.970.855.081

(*) Quỹ tạm phân phối lợi nhuận năm nay theo Thông tư 28/2014/TT-BTC ngày 25/2/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế quản lý tài chính của Quỹ đầu tư địa phương. Việc phân phối này chưa được cơ quan chức năng phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU: B09 - ĐTDP

15. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản nhận thế chấp	485.165.739.766	505.621.568.191
Lãi cho vay chưa thu của Quỹ	33.657.288.607	41.061.994.986
Nợ phải thu khó đòi đã xử lý	60.784.395.221	38.073.099.918
- Nợ khó đòi đã xử lý khác	672.094.427	672.094.427
- Nợ khó đòi đã xử lý - Nợ gốc	28.282.065.376	19.938.352.172
- Nợ khó đòi đã xử lý - Nợ lãi	31.830.235.418	17.462.653.319
Nợ gốc, phí ứng vốn phải thu từ hoạt động nhận ủy thác	192.070.382.224	218.387.907.506
- Nợ gốc	190.007.996.000	217.030.021.000
- Phí ứng vốn	2.062.386.224	1.357.886.506
Cộng	771.677.805.818	803.144.570.601

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Thu nhập lãi thuần

	Năm nay VND	Năm trước VND
1.1. Doanh thu thuần lãi cho vay	15.918.834.461	14.518.560.270
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	15.918.834.461	14.518.560.270
Thu nhập thuần	15.918.834.461	14.518.560.270

2. Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
3.1. Doanh thu thuần hoạt động dịch vụ:	2.682.937.129	2.269.499.306
a. Doanh thu phí nhận ủy thác, nhận hợp vốn	2.682.937.129	2.269.499.306
3.2. Chi phí hoạt động dịch vụ:	2.998.666	34.549.700
a. Chi phí hoạt động nghiệp vụ khác	2.998.666	34.549.700
Thu nhập thuần	2.679.938.463	2.234.949.606

3. Chi phí hoạt động kinh doanh

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.551.955.001	4.381.773.652
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	178.749.330	128.300.961
Chi phí khấu hao tài sản	135.339.948	139.287.471
Chi phí dự phòng	(969.415.507)	-
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	213.037.540	285.063.434
Chi phí bằng tiền khác	618.698.000	622.436.774
Cộng	4.731.364.312	5.559.862.292

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU: B09 - ĐTĐP

4. Thu nhập thuần khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
7.1. Thu nhập thuần từ hoạt động khác	2.288.477.729	1.525.649.750
b. Thu nhập thuần khác	2.288.477.729	1.525.649.750
- Nợ gốc và nợ lãi đã xóa thu hồi được;	2.288.477.729	1.525.649.750
7.2. Chi phí khác	27.000.000	162.617.098
b. Các Khoản chi phí khác	27.000.000	162.617.098
- Chi án phí, lệ phí thi hành án	27.000.000	159.817.098
- Chi phí cho việc thu hồi nợ xấu	-	2.800.000
Thu nhập thuần	2.261.477.729	1.363.032.652

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại		
Tổng thu nhập	20.890.249.319	18.313.709.326
Doanh thu miễn thuế	15.576.162.388	12.200.736.863
Trừ: Các khoản lỗ năm trước	-	-
Cộng: Chi phí không được khấu trừ	-	-
Doanh thu chịu thuế	5.314.086.931	6.112.972.463
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	5%	5%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	265.704.347	305.648.623
Thuế thu nhập doanh nghiệp tăng thêm	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	265.704.347	305.648.623

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hay công bố trong báo cáo tài chính.

2. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo số liệu Báo cáo tài chính năm trước đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn thuế ATAX.



Nguyễn Thị Liên
Người lập biểu



Đặng Tấn Trọng
Kế toán trưởng



Lê Tấn Phước
Giám đốc

Buôn Ma Thuột, ngày 28/3/2018